

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 6303000080 đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 08 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 11 năm 2017 mã số doanh nghiệp 6400052980 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp mã số doanh nghiệp 6400052980 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

- Trụ sở chính : Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Ngọc Huy	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Minh Vũ	Ủy viên HĐQT
Ông Đặng Văn Lệ	Ủy viên HĐQT
Ông Lưu Minh Tuyến	Ủy viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hợi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Minh Vũ	Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau: Ông Huỳnh Trọng Thủy - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 19/04/1968; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285168658 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/07/2017; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

8. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Minh Vũ

Tổng Giám đốc

Đắk Nông, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2021



Số: 49/2021/BCKT-PB.00323

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về thông tin liên quan đến việc tái cơ cấu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắc Nông được trình bày tại mục 9.6 trên Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2021

PHẠM TUẤN VŨ

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2030 - 2018 - 009 - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.130.131.950	13.028.672.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.851.267.686	6.492.932.400
1. Tiền	111		7.851.267.686	3.092.932.400
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.293.273	145.213.519
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	30.000.000	50.000.000
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	187.293.273	95.213.519
IV. Hàng tồn kho	140		6.661.570.991	1.990.526.891
1. Hàng tồn kho	141	5.4	6.661.570.991	1.990.526.891
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.400.000.000	4.400.000.000
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	4.400.000.000	4.400.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143.155.061.604	149.617.891.779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		139.659.271.504	135.787.052.212
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	138.844.896.025	134.944.185.457
- Nguyên giá	222		167.226.471.042	157.101.553.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.381.575.017)	(22.157.367.549)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	814.375.479	842.866.755
- Nguyên giá	228		997.194.500	997.194.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(182.819.021)	(154.327.745)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.153.326.170	13.063.699.691
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	5.7	2.407.140.916	2.247.967.230
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	746.185.254	10.815.732.461
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		342.463.930	767.139.876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	342.463.930	767.139.876
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		162.285.193.554	162.646.564.589

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		43.469.916.382	46.644.855.830
I. Nợ ngắn hạn	310		27.569.916.382	23.744.855.830
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	15.228.460	10.915.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	1.977.915.856	365.278.560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	609.902.926	636.986.023
4. Phải trả người lao động	314		2.825.332.426	2.081.366.322
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	102.758.862	116.247.717
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2.945.342.384	3.086.453.072
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15.1	18.100.000.000	17.100.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		993.435.468	347.609.136
II. Nợ dài hạn	330		15.900.000.000	22.900.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15.2	15.900.000.000	22.900.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.815.277.172	116.001.708.759
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	118.652.525.969	117.076.957.556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.347.474.031)	(2.923.042.444)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.923.042.444)	(2.714.351.611)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.575.568.413	(208.690.833)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		162.751.203	(1.075.248.797)
1. Nguồn kinh phí	431	5.17	162.751.203	(1.075.248.797)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		162.285.193.554	162.646.564.589



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hiếu

Đắk Nông, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2021



Kế toán trưởng
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Lê Minh Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG
 Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	41.708.462.400	45.752.819.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41.708.462.400	45.752.819.310
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	34.753.830.177	40.632.273.912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.954.632.223	5.120.545.398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	124.199.337	82.310.974
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.325.939.122	2.373.551.398
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.325.939.122	2.373.551.398
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	16.920.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.181.840.511	3.432.162.993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.554.131.927	(602.858.019)
11. Thu nhập khác	31	6.7	285.329.930	851.944.900
12. Chi phí khác	32	6.8	263.893.444	457.777.714
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.436.486	394.167.186
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.575.568.413	(208.690.833)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.575.568.413	(208.690.833)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	131	(17)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	131	(17)



Người lập biểu
 Nguyễn Thị Hiếu
 Đắk Nông, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 02 năm 2021



Kê toán trưởng
 Nguyễn Hữu Việt




 Tổng Giám đốc
 Lê Minh Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 03 - DN

Chi tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	45.701.182.986	53.795.329.456
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(16.149.350.517)	(26.844.684.372)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.286.498.263)	(16.064.498.362)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.339.427.977)	(2.265.112.459)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.565.589.588	11.362.584.935
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(9.184.397.258)	(9.624.980.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.307.098.559	10.358.638.959
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(78.770.829)	(280.526.773)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(18.000.000.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	14.600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130.007.556	153.511.764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.236.727	(3.527.015.009)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.100.000.000	14.600.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.100.000.000)	(15.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.000.000.000)	(1.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.358.335.286	5.631.623.950
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.492.932.400	861.308.450
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.851.267.686	6.492.932.400



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hiếu

Đắk Nông, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2021



Kế toán trưởng
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Lê Minh Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 6303000080 đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 08 năm 2013 mã số doanh nghiệp 6400052980 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn); Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 30/06/2020 là 120.000.000.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Trồng và kinh doanh cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi trâu bò;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình đường bộ;
- Bán buôn phân bón;
- Bán buôn mủ cao su;
- Mua, bán gỗ cây và gỗ chế biến;
- Chế biến mủ cao su;
- Mua bán gỗ từ cây cao su;
- Chăn nuôi dê, cừu.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 192 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 220 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (35 năm).

4.8 Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm Báo cáo
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán

và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.15 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	22.922.557	14.745.314
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.828.345.129	3.078.187.086
Các khoản tương đương tiền	-	3.400.000.000
Cộng	7.851.267.686	6.492.932.400

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	30.000.000	50.000.000
Công ty TNHH A.T.D.C	-	20.000.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Phú An Viên	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	50.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu tổ chức và cá nhân khác</i>	187.293.273	-	95.213.519	-
Tạm ứng	182.413.273	-	82.935.300	-
Phải thu lãi tiền gửi NH	-	-	5.808.219	-
Phải thu khác	4.880.000	-	6.470.000	-
Cộng	187.293.273	-	95.213.519	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	41.860.026	-	50.270.110	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	157.656.412	-	211.448.118	-
Chi phí SXKD dở dang	4.875.661.123	-	172.610.782	-
Thành phẩm tồn kho	1.586.393.430	-	1.556.197.881	-
Cộng	6.661.570.991	-	1.990.526.891	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN**5.5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây kinh doanh</i>	<i>Cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2020	12.018.736.559	717.353.650	31.545.455	144.333.917.342	157.101.553.006
- Đầu tư XDCB hoàn thành				10.124.918.036	10.124.918.036
- Mua trong năm					-
Số dư tại ngày 31/12/2020	12.018.736.559	717.353.650	31.545.455	154.458.835.378	167.226.471.042
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	9.370.466.227	451.780.998	4.206.064	12.330.914.260	22.157.367.549
- Khấu hao trong năm	527.223.664	57.602.688	6.309.096	6.348.713.020	6.939.848.468
- Giảm khác	(715.641.000)				(715.641.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	9.182.048.891	509.383.686	10.515.160	18.679.627.280	28.381.575.017
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2020	2.648.270.332	265.572.652	27.339.391	132.003.003.082	134.944.185.457
- Tại ngày 31/12/2020	2.836.687.668	207.969.964	21.030.295	135.779.208.098	138.844.896.025
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày 01/01/2020	7.157.752.580	270.660.000	-	-	7.428.412.580
- Tại ngày 31/12/2020	7.198.479.852	270.660.000			7.469.139.852

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN**5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2020	997.194.500	997.194.500
- Mua trong năm		-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		-
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>997.194.500</u>	<u>997.194.500</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2020	154.327.745	154.327.745
- Khấu hao trong năm	28.491.276	28.491.276
- Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>182.819.021</u>	<u>182.819.021</u>
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2020	842.866.755	842.866.755
- Tại ngày 31/12/2020	<u>814.375.479</u>	<u>814.375.479</u>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
- Tại ngày 01/01/2020	-	-
- Tại ngày 31/12/2020	<u>-</u>	<u>-</u>

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí trồng rừng	2.407.140.916	2.247.967.230
Cộng	<u>2.407.140.916</u>	<u>2.247.967.230</u>

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vườn cây kiến thiết cơ bản	746.185.254	10.815.732.461
Vườn cây trồng năm 2009	-	3.122.483.743
Vườn cây trồng năm 2010	-	763.783.765
Vườn cây trồng năm 2011	-	3.814.916.464
Vườn cây trồng năm 2012	376.156.361	375.063.861
Chi phí khảo sát nhà máy chế biến	115.970.001	115.970.001
Chi phí đền bù giải tỏa	89.619.424	1.682.764.719
Chi phí trồng tầm vông	88.773.510	88.773.510
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	75.665.958	851.976.398
Cộng	<u>746.185.254</u>	<u>10.815.732.461</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	342.463.930	767.139.876
Cộng	342.463.930	767.139.876

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	15.228.460	15.228.460	10.915.000	10.915.000
Công ty TNHH Phú Sơn	-	-	10.915.000	10.915.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Thanh Sơn 68	15.228.460	15.228.460	-	-
Cộng	15.228.460	15.228.460	10.915.000	10.915.000

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	1.977.915.856	365.278.560
Công ty TNHH Ngô Vương	227.915.856	215.278.560
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	1.750.000.000	150.000.000
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	-	-
Cộng	1.977.915.856	365.278.560

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	598.515.330	-	1.264.423.825	1.288.393.074	622.484.579	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.387.596	-	13.009.493	16.123.341	14.501.444	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.400.000.000	-	-	-	4.400.000.000
Cộng	609.902.926	4.400.000.000	1.277.433.318	1.304.516.415	636.986.023	4.400.000.000

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lãi vay phải trả	72.758.862	86.247.717
Chi phí khác	30.000.000	30.000.000
Cộng	102.758.862	116.247.717

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	2.945.342.384	3.086.453.072
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
Kinh phí công đoàn	202.891.708	403.076.396
Bảo hiểm xã hội	-	-
Chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả khác	224.768.037	165.694.037
Cộng	2.945.342.384	3.086.453.072

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	11.100.000.000	11.100.000.000	11.100.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước (i)	11.100.000.000	11.100.000.000	11.100.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (ii)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	18.100.000.000	18.100.000.000	18.100.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000

5.15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	15.900.000.000	15.900.000.000	-	7.000.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (ii)	15.900.000.000	15.900.000.000	-	7.000.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000
Cộng	15.900.000.000	15.900.000.000	-	7.000.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000

(i) Bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước theo hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 016A19/KHBB:

- Hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND (Bốn mươi lăm tỉ đồng);

- Thời hạn cho vay là 12 tháng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản / dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 886.397.000 VND. Số dư nợ gốc phải trả trong kì tới là 886.397.000 VND.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước theo hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 28A20 /KHBB ngày 12/08/2020:

- Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND (hai mươi tỉ đồng) bao gồm cả dư nợ vay của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông tại Ngân hàng theo hợp đồng số 016A19/KHBB;
- Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Mục đích vay : tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản / dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 10.213.603.000 VND. Số dư nợ gốc phải trả trong kì tới là 10.213.603.000 VND.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng số 031.HDTD.410.16 ngày 12/09/2016:

- Hạn mức tín dụng là 28.000.000.000 VND (Hai mươi tám tỉ đồng);
- Thời hạn cho vay là 84 tháng;
- Mục đích vay: Tài trợ bù đắp vốn chủ sở hữu;
- Lãi suất vay: 7%/năm
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản/dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 22.900.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 7.000.000.000 VND.

5.15.3. Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Năm trước			
Số dư tại ngày 01/01/2019	120.000.000.000	(2.714.351.611)	117.285.648.389
Giảm trong năm trước	-	(208.690.833)	(208.690.833)
Lỗi trong năm trước		(208.690.833)	(208.690.833)
Số dư tại ngày 31/12/2019	120.000.000.000	(2.923.042.444)	117.076.957.556
Năm nay			
Số dư tại ngày 01/01/2020	120.000.000.000	(2.923.042.444)	117.076.957.556
Tăng trong năm nay	-	1.575.568.413	1.575.568.413
Lãi trong năm		1.575.568.413	1.575.568.413
Số dư tại ngày 31/12/2020	120.000.000.000	(1.347.474.031)	118.652.525.969

5.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	106.089.000.000	106.089.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ đông khác	3.911.000.000	3.911.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

5.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.16.4. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.17 Nguồn kinh phí

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguồn kinh phí đầu năm	(1.075.248.797)	(1.061.926.881)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.238.000.000	(13.321.916)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	162.751.203	(1.075.248.797)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu bán mủ cao su khai thác	31.550.198.400	33.665.683.310
Doanh thu bán hàng hóa	10.158.264.000	12.087.136.000
Cộng	41.708.462.400	45.752.819.310

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá vốn mủ cao su khai thác	24.595.566.177	28.545.137.912
Giá vốn bán hàng hóa	10.158.264.000	12.087.136.000
Cộng	34.753.830.177	40.632.273.912

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.199.337	82.310.974
Cộng	124.199.337	82.310.974

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền vay	2.325.939.122	2.373.551.398
Cộng	2.325.939.122	2.373.551.398

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí khác bằng tiền	16.920.000	
Cộng	16.920.000	-

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công, các khoản theo lương	2.100.010.787	2.297.712.162
Chi phí nguyên vật liệu	152.599.007	143.365.181
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	16.850.273	46.304.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.132.776	109.132.776
Thuế, phí và lệ phí	39.228.067	36.581.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.884.423	125.249.937
Chi phí khác bằng tiền	409.135.178	673.817.588
Cộng	3.181.840.511	3.432.162.993

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Đóng kiện Pallet	93.302.400	83.434.800
Thu nhập bán trà	182.706.100	434.180.100
Thu nhập cây cao su gãy đổ	-	327.030.000
Thu nhập khác	9.321.430	7.300.000
Cộng	285.329.930	851.944.900

6.8 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Đóng kiện Pallet	93.302.400	83.434.800
Chi phí bán trà	161.269.614	367.836.170
Chi phí khác	9.321.430	6.506.744
Cộng	263.893.444	457.777.714

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.575.568.413	(208.690.833)
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.575.568.413	(208.690.833)
Chuyển lỗ và bù trừ lãi lỗ	(1.575.568.413)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.575.568.413	(208.690.833)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.575.568.413	(208.690.833)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (*)	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	131	(17)

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2020 Cổ phiếu	Năm 2019 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000

6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.575.568.413	(208.690.833)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.575.568.413	(208.690.833)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	12.000.000	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	131	(17)

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm 2020 Cổ phiếu	Năm 2019 Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.000.000	12.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.000.000	12.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.332.590.553	1.445.908.446
Chi phí nhân công	19.336.212.840	16.800.358.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.960.486.576	6.161.384.992
Thuế, phí và lệ phí	39.228.067	36.581.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.315.876.289	1.073.961.106
Chi phí khác bằng tiền	1.160.135.968	703.931.588
Cộng	30.144.530.293	26.222.126.321

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.100.000.000	14.600.000.000
Cộng	11.100.000.000	14.600.000.000

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	17.100.000.000	15.800.000.000
Cộng	17.100.000.000	15.800.000.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jú, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và tương đương tiền	6.492.932.400	-	7.851.267.686	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.213.519	-	187.293.273	-
Cộng	6.588.145.919	-	8.038.560.959	-

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	01/01/2020	31/12/2020
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	3.097.368.072	2.960.570.844
Chi phí phải trả	116.247.717	102.758.862
Vay và nợ	40.000.000.000	34.000.000.000
Cộng	43.213.615.789	37.063.329.706

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2020	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	6.492.932.400	-	-	6.492.932.400
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.213.519	-	-	95.213.519
Cộng	6.588.145.919	-	-	6.588.145.919
Tại ngày 31/12/2020	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	7.851.267.686	-	-	7.851.267.686
Phải thu khách hàng, phải thu khác	187.293.273	-	-	187.293.273
Cộng	8.038.560.959	-	-	8.038.560.959

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Tại ngày 01/01/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	3.097.368.072	-	-	3.097.368.072
Chi phí phải trả	116.247.717	-	-	116.247.717
Vay và nợ	17.100.000.000	22.900.000.000	-	40.000.000.000
Cộng	20.313.615.789	22.900.000.000	-	43.213.615.789
Tại ngày 31/12/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	2.960.570.844	-	-	2.960.570.844
Chi phí phải trả	102.758.862	-	-	102.758.862
Vay và nợ	18.100.000.000	15.900.000.000	-	34.000.000.000
Cộng	21.163.329.706	15.900.000.000	-	37.063.329.706

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2 Danh sách bên liên quan của Công ty

Công ty	Quan hệ
Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty mẹ

9.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao Hội đồng Quản trị	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	-	-
Số phát sinh trong năm	126.000.000	126.000.000
Số đã trả trong năm	126.000.000	126.000.000
Số còn phải trả cuối năm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Thu nhập Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập bao gồm tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	456.000.000	468.000.000
Tiền thưởng	-	-
Cộng	456.000.000	468.000.000

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch khác	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Cao Su Đồng Phú - Mua nguyên vật liệu nhập kho	2.160.810	-
Công ty CP Cao Su Đồng Phú - Thuê gia công mũ cao su	2.377.953.900	2.812.570.050
Công ty CP Cao Su Đồng Phú - Gia công đóng kiện Pallet	93.302.400	83.434.800
Công ty CP Cao Su Đồng Phú - Mua mũ thành phẩm trong kỳ	10.158.264.000	12.087.136.000
Công ty CP Cao Su Đồng Phú - Nhận tiền khen thưởng ABC	2.183.408.000	2.049.422.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Nhận tiền khen thưởng	10.000.000	-
Cộng	14.825.089.110	17.032.562.850

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

9.3 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.4 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Thông tin khác

Căn cứ theo tờ trình số 163/TTr-HĐQTCSĐP ngày 16/10/2018 của Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú về việc xin chủ trương tái cơ cấu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông; Tờ trình số 2165/TTr-CSVN ngày 24/12/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thỏa thuận chủ trương tái cơ cấu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông; Nghị quyết số 01/NQ-HĐQTCSVN ngày 11/01/2019 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Công văn số 344/HĐQTCSVN-TCKT về việc thỏa thuận xin chủ trương thông qua tại đại hội đồng Cổ đông năm 2020, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã thống nhất chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và lập phương án sáp nhập.

Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đang làm các thủ tục cần thiết để thực hiện phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú theo đúng quy định của pháp luật.

9.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9.8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.



Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiếu

Đắk Nông, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2021



Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc

Lê Minh Vũ